

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.854.358.491	15.197.807.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.830.380.135	7.601.292.365
1. Tiền	111	V.01	4.830.380.135	2.601.292.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.426.198.162	4.091.628.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	3.443.884.112	4.281.363.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	60.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.500.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	11.685.000	126.658.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.529.370.950)	(1.876.393.770)
IV. Hàng tồn kho	140		438.979.338	1.819.150.373
1. Hàng tồn kho	141	V.07	438.979.338	1.819.150.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.158.800.856	1.685.736.857
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.158.800.856	1.685.736.857
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.922.177.666	51.343.681.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.284.814.761	24.033.268.306
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	13.284.814.761	13.033.268.306
II. Tài sản cố định	220		1.180.392.855	1.835.808.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.180.392.855	1.835.808.087
- Nguyên giá	222		11.342.630.570	14.677.106.077
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.162.237.715)	(12.841.297.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.387.277.500	25.387.277.500
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1.745.000.000)	(1.745.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69.692.550	87.327.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	69.692.550	87.327.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.776.536.157	66.541.489.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý I năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		16.450.657.515	16.989.056.929
I. Nợ ngắn hạn	310		10.806.890.515	11.345.289.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	375.813.707	322.055.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.225.112	53.797.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	204.689.532	188.132.258
4. Phải trả người lao động	314		1.599.204.700	1.637.619.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	26.125.555	207.969.743
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	40.664.523	57.946.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	8.372.161.048	8.650.849.400
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		80.006.338	226.920.666
II. Nợ dài hạn	330		5.643.767.000	5.643.767.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	5.643.767.000	5.643.767.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.325.878.642	49.552.432.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	49.325.878.642	49.552.432.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.697.698.642	16.924.252.869
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.924.252.869	15.425.371.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(226.554.227)	1.498.881.674
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.776.536.157	66.541.489.798

Người lập biểu

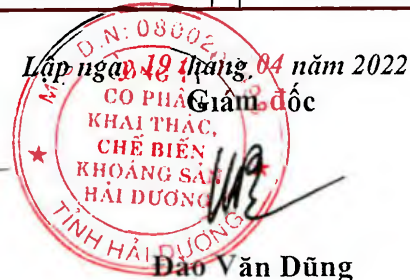


Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	3.342.402.000	19.987.843.500	3.342.402.000	19.987.843.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.342.402.000	19.987.843.500	3.342.402.000	19.987.843.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.551.794.012	15.860.165.733	3.551.794.012	15.860.165.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(209.392.012)	4.127.677.767	(209.392.012)	4.127.677.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	160.383.684	102.606.230	160.383.684	102.606.230
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	3.336.986	-	3.336.986
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	3.336.986	-	3.336.986
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	143.215.598	1.091.459.348	143.215.598	1.091.459.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	412.262.237	1.623.025.862	412.262.237	1.623.025.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(604.486.163)	1.512.461.801	(604.486.163)	1.512.461.801
11. Thu nhập khác	31	VI.6	381.127.904	41.071.500	381.127.904	41.071.500
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.195.968	157.550.584	3.195.968	157.550.584
13. Lợi nhuận khác	40		377.931.936	(116.479.084)	377.931.936	(116.479.084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(226.554.227)	1.395.982.717	(226.554.227)	1.395.982.717
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	-	332.446.660	-	332.446.660
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(226.554.227)	1.063.536.057	(226.554.227)	1.063.536.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	326	-	326
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám đốc



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2022

MẪU SỐ B03a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.894.004.497	18.528.383.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(1.203.762.286)	(6.444.921.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.235.499.185)	(5.351.486.855)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(3.336.986)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(590.187.670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		49.577.900	327.762.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.168.820.693)	(3.910.500.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.335.500.233	2.555.713.492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		854.545.453	
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.042.084	102.606.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		893.587.537	102.606.230
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.229.087.770	2.658.319.722
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.601.292.365	8.982.438.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.830.380.135	11.640.758.001

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Giám đốc



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **32.628.180.000** đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con - Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý I năm 2022.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

Trong năm Công ty đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	232.013.700	117.341.700
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.598.366.435	2.483.950.665
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	1.264.855.537	1.548.910.252
+ BIDV Hoàng Thạch	3.333.510.898	935.040.413
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>9.830.380.135</u>	<u>7.601.292.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

02. Các khoản đầu tư tài	Số cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
a. Chứng khoán kì	-	-	-	-	
	Số cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b. Đầu tư nắm giữ	-	-	-	-	
b1. Ngắn hạn	-	-	-	-	
b2. Dài hạn	-	-	-	-	
c. Đầu tư góp vốn v	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-	
- Công ty cổ phần					
Đức Chung Thái	27.132.277.500		27.132.277.500		
Nguyên(i)					
03. Phải thu khách hàng		Số cuối kỳ	Đầu năm		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		3.443.884.112	4.281.363.750		
- Công ty TNHH MTV Sơn Nam		230.177.512	513.196.262		
- Công ty TNHH Hưng Hòa		642.688.050	769.797.000		
- Công ty Cổ phần XD công trình Thành An		-	531.294.600		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2.571.018.550	2.467.075.888		
b. Phải thu khách hàng dài hạn					
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		-	-		
04. Phải thu khác		Số cuối kỳ	Đầu năm		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		1.511.685.000	-	1.626.658.400	-
- Lãi dự thu cho công ty Đức Chung v		-	-	126.658.400	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng		10.000.000	-	-	-
- Cho vay		1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
b. Dài hạn		24.284.814.761	-	24.033.268.306	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường c		13.284.814.761	-	13.033.268.306	-
- Cho vay		11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
05. Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối kỳ	Đầu năm		
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Công ty CP XD công trình Thành An	-	-	531.294.600	265.647.300
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
- Cty TNHH ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	-	188.020.500	-
- Khách hàng khác	458.106.500	23.588.550	646.024.900	155.131.430
Cộng	1.552.959.500	23.588.550	2.297.172.500	420.778.730

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	220.475.173	-	300.644.126	-
- Công cụ, dụng cụ	28.363.616	-	28.363.616	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	190.140.549	-	1.490.142.631	-
Cộng:	438.979.338	-	1.819.150.373	-

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.383.506.006	7.019.053.416	1.195.056.655	79.490.000	14.677.106.077
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán	(401.427.773)	(2.933.047.734)			(3.334.475.507)
Số dư cuối kỳ	5.982.078.233	4.086.005.682	1.195.056.655	79.490.000	11.342.630.570
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.776.697.358	5.862.958.794	1.122.151.838	79.490.000	12.841.297.990
- Khấu hao trong năm	22.921.575	140.494.831	10.513.377	-	173.929.783
- Thanh lý, nhượng bán	(360.627.424)	(2.492.362.634)	-	-	(2.852.990.058)
Số dư cuối kỳ	5.438.991.509	3.511.090.991	1.132.665.215	79.490.000	10.162.237.715
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	606.808.648	1.156.094.622	72.904.817	-	1.835.808.087
- Tại ngày cuối kỳ	543.086.724	574.914.691	62.391.440	-	1.180.392.855

-Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.027.086.914VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.328.842.451VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi	Tổng cộng		
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không					
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không					
13. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn		-	-		
b. Dài hạn		69.692.550	87.327.930		
- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn		69.692.550	87.327.930		
Cộng:		69.692.550	87.327.930		
14. Tài sản khác		Số cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn		-	-		
b. Dài hạn		-	-		
Cộng:		-	-		
15. Vay và nợ thuê		Số cuối kỳ		Trong năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Vay ngắn hạn		-	-		
b. Vay dài hạn		-	-		
Cộng:		-	-	-	-
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xu	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	375.813.707	375.813.707	322.055.339	322.055.339
- HTX TM Quyết Tiến	78.744.120	78.744.120	109.017.880	109.017.880
- Công ty CP Phú Thịnh	141.803.400	141.803.400	55.946.459	55.946.459
- Cty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	140.085.000	140.085.000
- Tổng Cty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Oốc Phòng	96.503.000	96.503.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	58.763.187	58.763.187	17.006.000	17.006.000
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	375.813.707	375.813.707	322.055.339	322.055.339
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	64.968.203	295.503.423	266.732.169	93.739.457
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	81.685.255	131.215.700	152.633.055	60.267.900
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	13.165.025	-	13.165.025
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	41.478.800	81.099.700	85.061.350	37.517.150
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	3.195.968	3.195.968	-
Cộng:	188.132.258	527.179.816	510.622.542	204.689.532
b. Phải thu				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.496.722	-	-	672.496.722
- Thuế thu nhập cá nhân	8.341.250	530.000	-	7.811.250
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	1.004.898.885	526.406.001	-	478.492.884
- Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Cộng:	1.685.736.857	526.936.001	-	1.158.800.856

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	26.125.555	207.969.743
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, c	26.125.555	207.969.743
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	26.125.555	207.969.743

19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	15.048.000	19.930.000
- Thù lao HDQT, BKS, thư ký	-	17.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.616.523	20.816.523
Cộng:	40.664.523	57.946.523
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
	Cộng:	-	-
b. Dài hạn			
	Cộng:	-	-

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)		8.372.161.048	8.650.849.400
	Cộng:	8.372.161.048	8.650.849.400
b. Dài hạn			
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)		5.643.767.000	5.643.767.000
	Cộng:	5.643.767.000	5.643.767.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	32.628.180.000	-	15.925.371.195	48.553.551.195
- Tăng vốn trong năm trước (i)				-
- Lãi trong năm trước			1.498.881.674	1.498.881.674
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)			(500.000.000)	(500.000.000)
- Giảm khác(i)				-
Số dư tại ngày 31/12/2021	32.628.180.000	-	16.924.252.869	49.552.432.869
Điều chỉnh hồi tố				-
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.628.180.000	-	16.924.252.869	49.552.432.869
- Lợi nhuận trong kỳ			(226.554.227)	(226.554.227)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)				
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	-	16.697.698.642	49.325.878.642

(i). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang		11.649.190.000	11.649.190.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		20.978.990.000	20.978.990.000
	Cộng:	32.628.180.000	32.628.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	226.920.666	-	146.914.328	80.006.338

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Nội dung
- Công ty công trình 86	621.898.570	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T01/2013
- Khách hàng nhỏ/lẻ khác	80.928.809	Xóa nợ theo quyết định HĐQT
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung c:	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	3.342.402.000	19.987.843.500	3.342.402.000	19.987.843.500
+ Doanh thu bán đã thô	157.500.000	2.578.389.000	157.500.000	2.578.389.000
+ Doanh thu bán đã chế biến	3.184.902.000	17.409.454.500	3.184.902.000	17.409.454.500
Cộng:	3.342.402.000	19.987.843.500	3.342.402.000	19.987.843.500
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.551.794.012	15.860.165.733	3.551.794.012	15.860.165.733
Trong đó:				
+ Giá vốn thành phẩm đã thô	226.526.518	2.011.697.016	226.526.518	2.011.697.016
+ Giá vốn thành phẩm đã chế biến	3.283.579.181	13.848.468.717	3.283.579.181	13.848.468.717
+ Hạch toán giá vốn trực tiếp	41.688.313	-	41.688.313	-
Cộng:	3.551.794.012	15.860.165.733	3.551.794.012	15.860.165.733
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.042.084	102.606.230	39.042.084	102.606.230
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	121.341.600	-	121.341.600	-
Cộng:	160.383.684	102.606.230	160.383.684	102.606.230
05. Chi phí tài chính	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
- Lãi tiền vay	-	3.336.986	-	3.336.986
Cộng:	-	3.336.986	-	3.336.986
06. Thu nhập khác	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	373.060.004	-	373.060.004	-
- Tiền phạt thu được	8.067.900	6.571.500	8.067.900	6.571.500
- Thu nhập khác	-	34.500.000	-	34.500.000
Cộng:	381.127.904	41.071.500	381.127.904	41.071.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

07. Chi phí khác	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
- Tiền bị phạt	3.195.968	157.550.584	3.195.968	157.550.584
Cộng:	3.195.968	157.550.584	3.195.968	157.550.584
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	759.285.057	1.623.025.862	759.285.057	1.623.025.862
- Chi phí nhân viên quản lý	503.946.965	1.171.765.975	503.946.965	1.171.765.975
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	-	6.900.000	-	6.900.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.847.840	26.843.457	11.847.840	26.843.457
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	116.390.790	108.012.670	116.390.790	108.012.670
- Các khoản chi phí QLDN khác	127.099.462	309.503.760	127.099.462	309.503.760
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	143.215.598	1.091.459.348	143.215.598	1.091.459.348
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	143.215.598	1.091.459.348	143.215.598	1.091.459.348
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(347.022.820)	-	(347.022.820)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	(347.022.820)	-	(347.022.820)	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo y	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	252.428.284	941.076.501	252.428.284	941.076.501
- Chi phí nhân công	1.187.147.885	4.954.755.355	1.187.147.885	4.954.755.355
- Chi phí khấu hao TSCĐ	171.073.309	685.360.963	171.073.309	685.360.963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.789.404	4.804.693.445	631.789.404	4.804.693.445
- Chi phí khác bằng tiền	210.288.764	458.716.809	210.288.764	458.716.809
- Chi phí Thuế	754.886.426	2.979.257.482	754.886.426	2.979.257.482
Cộng:	3.207.614.072	14.823.860.555	3.207.614.072	14.823.860.555
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I/2022	Quý I/2021	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	(226.554.227)	1.395.982.717	(226.554.227)	1.395.982.717
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	31.195.968	266.250.584	31.195.968	266.250.584
Các khoản điều chỉnh tăng	31.195.968	266.250.584	31.195.968	266.250.584
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	31.195.968	209.550.584	31.195.968	209.550.584
Thu lao HĐQT và BKS	-	56.700.000	-	56.700.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Doanh thu không chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	1.662.233.301	-	1.662.233.301
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	332.446.660	-	332.446.660
Thuế TNDN tạm tính nộp thừa	-	-	-	-
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
Thuế TNDN được giảm 30% theo quy định	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	332.446.660	-	332.446.660

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được:		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ		
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. Những Thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022



Giám đốc

Đào Văn Dũng